

田宝新 / 编著

КИТАЙСКО-РУССКИЙ
ВНЕШНЕТОРГОВЫЙ И
ВНЕШНЕЭКОНОМИЧЕСКИЙ
СЛОВАРЬ

汉俄
国际经贸词典



商务印书馆

КИТАЙСКО-РУССКИЙ
ВНЕШНЕТОРГОВЫЙ И
ВНЕШНЕЭКОНОМИЧЕСКИЙ
СЛОВАРЬ

汉俄国际经贸词典

田宝新 编著



创于1897

商务印书馆

The Commercial Press

2011年·北京

图书在版编目(CIP)数据

汉俄国际经贸词典/田宝新编著. —北京:商务印书馆, 2011

ISBN 978 - 7 - 100 - 05620 - 5

I. 汉… II. 田… III. 国际贸易—词典—汉、俄
IV. F74 - 61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2007)第 140434 号

所有权利保留。
未经许可,不得以任何方式使用。

HÀN É GUÓJÌ JīNGMÀO CÍDIǎN

汉俄国际经贸词典

田宝新 编著

商 务 印 书 馆 出 版

(北京王府井大街36号 邮政编码100710)

商 务 印 书 馆 发 行

北 京 市 艺 辉 印 刷 厂 印 刷

ISBN 978 - 7 - 100 - 05620 - 5

2011年8月第1版

开本 880×1230 1/32

2011年8月北京第1次印刷

印张 31½

定价: 72.00 元

前 言

我国与俄罗斯及独联体其他国家在各个领域,尤其在经济、贸易领域中的交往有着悠久的历史。今后这一交往还将得到更为全面、深入、持续的发展。在与上述国家的交往中,《汉俄国际经贸词典》和《俄汉国际经贸词典》无疑是重要的工具书。

鉴于此,编著者以长期俄语教学与俄语经贸翻译实践为基础,以近年来收集的国内外资料为素材,历时数年,编纂出上述两部词典,由商务印书馆出版,奉献给读者,期望能够为您提供切实的帮助。

这部《汉俄国际经贸词典》与传统的专业汉外词典以专业术语为条目的特点不同的是,本词典不仅收入了以汉语字、词、词组构成的专业术语,还收入了扩展性词组与句子,使本词典更具实用性。

对于中国人来说,恐怕汉译俄比俄译汉更困难些。一个汉语条目也常常有数个俄文译法。编著者以自己之学力,掌握之材料,尽量提供多种译法,并以先后顺序,显示各种译法之通用程度的不同。

词汇是相对稳定的,但也是不断变化的。词典与所收词目不仅应具有稳定的一面,也应反映词汇发展、变化的一面。编著者在编写本词典的过程中,充分收集了经济、贸易领域中出现的新概念、新词语,并尽力以地道的、合时的俄文释义。

词典正文后的附录也力求符合当前现实情况,期望能给读者以更多的帮助。

欢迎指正词典中的谬误纰漏,并诚恳致谢。

编著者

凡 例

一、条目

本词典收入相关汉语词、词组、常用的扩展性词组与句子。

二、排列

本词典所收条目按主体条目首字的汉语拼音字母的顺序排列。

汉字有不同读音的,按拼音分别立目并注明另见某音。

在以主体条目为核心的搭配条目中,先列出“逆序”搭配条目,之后列出“正序”搭配条目。例如:

合同……

按(照)合同……

……

保险合同……

……

撤销合同……

……

租赁合同……

合同保留条款……

……

……

……

合同总值……

三、释目及译文

所收条目一般不作解释,但为方便读者,对多义词的各个义项及某些术语的意义作了简明的注释。

条目中所涉及的俄语动词,通常列出未完成体与完成体。

一个条目若有多个俄语译法,本词典尽量收入。若这些译法之间有

此为试读,需要完整PDF请访问: www.ertongbook.com

通用程度的差别,则将更为通用的译法列前。有修辞色彩的俄语词语,加修辞注解。

四、汉语语法修辞略语和专业词语门类略语

〈保〉保险	〈口〉口语	〈水〉水利
〈财〉财政	〈会〉会计	〈铁〉铁路
〈船〉船舶	〈矿〉矿业	〈统〉统计
〈地〉地理或地质	〈机〉机械	〈外〉外交
〈电〉电工	〈技〉技术	〈信〉信息技术
〈法〉法律	〈建〉建筑	〈药〉药学
〈方〉方言	〈交〉交通	〈医〉医学
〈纺〉纺织	〈金〉金融	〈冶〉冶金
〈工〉工业	〈旅〉旅游	〈印〉印刷
〈化〉化学或化工	〈贸〉贸易	〈邮〉邮电
〈海〉航海	〈商〉商业	〈植〉植物
〈空〉航空	〈数〉数字	〈自〉自动化

五、俄语缩写表

<i>высок.</i>	высокого стиля
<i>ж.</i>	женский род
<i>книжн.</i>	книжное слово, выражение
<i>м.</i>	мужской род
<i>мн.</i>	множественное число
<i>нескл.</i>	несклоняемое
<i>офиц.</i>	официальное
<i>прост.</i>	просторечное слово, выражение
<i>собр.</i>	собирательное
<i>спец.</i>	специальный термин
<i>ср.</i>	средний род
<i>уменьш.</i>	уменьшительное
<i>устр.</i>	устарелое слово, выражение

六、汉语拼音

只有国名、地名、人名的汉语拼音首字母大写,其他一律小写(在本词典中单位名称不作为专有名词对待)。

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部		百 bǎi 9	临 lín 546	九画以上		十部	
一 yī 841	六画		丿 部	乘 chéng 102		十 shí 679	
一画至二画	严 yán 833		一至二画	孵 fū 227		二至五画	
二 èr 180	求 qiú 622		九 jiǔ 509	靠 kào 519		支 zhī 907	
三 sān 646	更 gēng 257		千 qiān 612	、 部		古 gǔ 293	
干 gān 245	两 liǎng 545		及 jí 420	二画至四画		考 kǎo 519	
干 gàn 246	来 lái 531			义 yì 845		协 xié 806	
亏 kuī 529	七画		三画	主 zhǔ 931		华 huá 369	
下 xià 791	奉 fèng 227		升 shēng 671	半 bàn 12		克 kè 522	
丈 zhàng 894	表 biǎo 43		长 cháng 82	头 tóu 760		六画	
与 yǔ 863	事 shì 694		币 bì 35	五画以上		直 zhí 913	
万 wàn 775	八画以上		反 fǎn 193	农 nóng 575		丧 sàng 646	
上 shàng 660	面 miàn 568		四画	良 liáng 544		卖 mài 559	
三画	哥 gē 253		生 shēng 671	举 jǔ 511		八至十画	
丰 fēng 224	整 zhěng 901		失 shī 677	㇀(㇀㇁㇂)部		真 zhēn 900	
开 kāi 516	丨 部		甩 shuǎi 711	二至三画		索 suǒ 729	
天 tiān 741	三画		五画	飞 fēi 204		博 bó 46	
元 yuán 869	丰 fēng 224		年 nián 574	习 xí 790		厂 部	
无 wú 785	中 zhōng 923		丢 diū 167	尺 chǐ 104		厂 chǎng 84	
专 zhuān 934	zhòng 926		向 xiàng 798	以 yǐ 844		四画	
五 wǔ 788	内 nèi 573		后 hòu 364	书 shū 705		压 yā 830	
不 bù 49	四画		六画	四画		七至八画	
互 hù 366	旧 jiù 509		我 wǒ 784	电 diàn 155		厚 hòu 364	
四画	甲 jiǎ 442		每 měi 565	司 sī 720		原 yuán 870	
未 wèi 781	申 shēn 668		系 xì 790	民 mín 568		十画	
正 zhèng 901	电 diàn 155		七画	发 fā 180		厨 chú 116	
甘 gān 246	由 yóu 858		质 zhì 920	五画		冂 部	
世 shì 691	出 chū 108		周 zhōu 930	买 mǎi 558		二至四画	
可 kě 520	五至八画		八画	七画			
平 píng 593	师 shī 678		重 chóng 105	乳 rǔ 644			
东 dōng 167	肉 ròu 644		zhòng 928	承 chéng 98			
丝 sī 720	非 fēi 205		复 fù 238				
五画	畅 chàng 88						
亚 yà 831							
再 zài 881							

巨 jù 512	剩 shèng 677	低 dī 148	公 gōng 275	㇏部 勿 wù 788 勾 gōu 290 包 bāo 14			
匡 kuāng 529	㇂(㇃)部 内 nèi 573 用 yòng 855 甩 shuǎi 711 同 tóng 757 网 wǎng 775 肉 ròu 644 周 zhōu 930	你 nǐ 574	三至六画 半 bàn 12 共 gòng 289 关 guān 300 兑 duì 175 其 qí 606 典 diǎn 154 单 dān 139				
五画以上		住 zhù 932					
医 yī 843	㇀部 上 shàng 660 卡 kǎ 515 占 zhàn 892 外 wài 769 卢 lú 552 卧 wò 784	六画 供 gōng 285 使 shǐ 684 例 lì 541 侧 cè 72 侨 qiáo 616 依 yī 843	七至八画 养 yǎng 835 前 qián 613 首 shǒu 703 真 zhēn 900 兼 jiān 454	儿部 几 ér 180 元 yuán 869 允 yǔn 874 光 guāng 309 先 xiān 792 充 chōng 105 克 kè 522 兑 duì 175 兜 dōu 169			
匿 nì 574		七画 便 biàn 38 pián 585 修 xiū 822 俏 qiào 616 保 bǎo 19 促 cù 125 俄 é 179 信 xìn 813 侵 qīn 616					
㇀(㇁)部							
刊 kān 518	㇀部 刊 kān 518 四画 刑 xíng 820 列 liè 545 划 huá 369 huà 371 创 chuàng 123	八画 债 zhài 886 借 jiè 481 倾 qīng 617 倒 dǎo 145 dào 146 候 hòu 365	九画以上 黄 huáng 377 兽 shòu 705 普 pǔ 600 奠 diàn 161	几(儿)部 几 jī 410 凯 kǎi 518 凭 píng 597			
四画							
刑 xíng 820							
列 liè 545	三画 付 fù 232 代 dài 131 仪 yí 843 仔 zǐ 955	九画 做 zuò 966 偿 cháng 84 偶 ǒu 578 偷 tōu 760 停 tíng 751 偏 piān 584 假 jiǎ 442	人(入)部 人 rén 634 入 rù 645	㇏部 三至四画 市 shì 686 交 jiāo 466 产 chǎn 78 充 chōng 105			
划 huá 369							
huà 371							
创 chuàng 123	四画 传 chuán 118 休 xiū 822 伏 fú 227 优 yōu 856 伐 fá 187 仲 zhòng 926 件 jiàn 459 任 rèn 639 价 jià 442 伦 lún 556 份 fèn 223 仿 fǎng 201 伙 huǒ 391 伪 wěi 779	十画以上 储 chǔ 116 催 cuī 125	一至二画 个 gè 254 介 jiè 481 从 cóng 125 仓 cāng 68 以 yǐ 844	六画 变 biàn 37 夜 yè 841			
五画							
利 lì 538							
删 shān 647	五画 估 gū 292 体 tǐ 741 但 dàn 143 伸 shēn 670 佃 diàn 160 作 zuò 965 佣 yōng 855 yòng 856	八(㇏)部 八 bā 8	四至六画 全 quán 629 会 huì 386 kuài 527 合 hé 347 企 qǐ 606 余 yú 862 含 hán 338 舍 shě 661	八画 衰 shuāi 711 高 gāo 249 离 lí 536			
判 pàn 580							
六画							
刺 cì 125	九画(㇏)部 毫 háo 345 商 shāng 647 率 lǜ 555						
到 dào 145							
制 zhì 917							
剂 jì 437	八画 剔 tī 735 剖 pōu 600						
刷 shuā 711							
七画							
削 xuē 830	九画以上 副 fù 239						
前 qián 613							
八画							
剔 tī 735	二画 分 fēn 218						
剖 pōu 600							
九画以上							
副 fù 239							

颀 yíng	854	诉 sù	722	陶 táo	733	反 fǎn	193	五至六画	
部		译 yì	846	九画		双 shuāng	711	垄 lǒng	550
一至六画		六画		随 suí	723	发 fā	180	型 xíng	822
习 xí	790	试 shì	692	隐 yǐn	852	对 duì	173	城 chéng	101
冲 chōng	105	询 xún	830	十画以上		观 guān	304	垛 duò	178
chòng	107	详 xiáng	798	隔 gé	253	欢 huān	372	垫 diàn	161
冰 bīng	43	七画		障 zhàng	897	六至八画		八画	
次 cì	124	误 wù	789	β (在右)部		取 qǔ	624	堆 duī	173
决 jué	513	说 shuō	719	邮 yóu	858	受 shòu	704	培 péi	580
冻 dòng	169	八画		邻 lín	546	变 biàn	37	基 jī	416
冷 lěng	535	请 qǐng	621	都 dū	169	难 nán	573	九至十画	
冶 yě	838	课 kè	522	部 bù	54	△部		塔 tǎ	730
净 jìng	505	调 tiào	161	刀 (ㄅ)部		允 yǔn	874	填 tián	742
八画以上		tiáo	748	刀 dāo	144	去 qù	625	塑 sù	723
准 zhǔn	947	谈 tán	731	切 qiè	616	台 tái	730	塞 Sài	646
减 jiǎn	457	□部		分 fēn	218	牟 móu	571	十一画以上	
一部		出 chū	108	危 wēi	777	参 cān	66	墙 shāng	660
军 jūn	514	画 huà	371	负 fù	236	能 néng	573	增 zēng	885
部		函 hán	339	争 zhēng	900	延 yán	831	壁 bì	35
部		β (ㄣ)部		免 miǎn	567	建 jiàn	460	士部	
二画		卫 wèi	780	初 chū	115	工部		声 shēng	676
计 jì	424	印 yìn	852	象 xiàng	799	工 gōng	258	鼓 gǔ	297
订 dìng	162	危 wēi	777	力部		功 gōng	285	扌部	
认 rèn	638	即 jí	421	二至四画		式 shì	692	二画	
三画		卸 xiè	811	办 bàn	11	项 xiàng	798	打 dá	128
讨 tǎo	733	β (在左)部		功 gōng	285	差 chā	73	dǎ	128
让 ràng	634	二至五画		夸 kuā	340	chāi	77	三画	
议 yì	845	队 duì	173	加 jiā	439	土部		扣 kòu	525
记 jì	432	防 fáng	199	动 dòng	168	土 tǔ	765	托 tuō	767
四画		陆 lù	552	劣 liè	545	二至三画		执 zhí	913
讲 jiǎng	464	阿 ā	1	五画以上		去 qù	625	扩 kuò	530
许 xǔ	826	陈 chén	94	助 zhù	932	地 dì	150	四画	
论 lùn	556	阻 zǔ	961	势 shì	695	场 chǎng	87	扶 fú	227
设 shè	661	附 fù	237	勘 kān	519	在 zài	882	抚 fǔ	231
访 fǎng	202	六至八画		又部		四画		技 jì	434
决 jué	514	降 jiàng	465	二至四画		坏 huài	372	拒 jù	512
五画		限 xiàn	795	支 zhī	907	均 jūn	515	批 pī	583
证 zhèng	902	除 chú	116	友 yǒu	860	塢 wù	788	抄 chāo	88
评 píng	597	险 xiǎn	792			坚 jiān	453	折 shé	661

唛 mài 560	幅 fú 230	备 bèi 32	汇 huì 381	八画	清 qīng 617
八画	十画	复 fù 238	汉 hàn 340		
营 yíng 854	幕 mù 572	彳 部	三画	添 tiān 742	渠 qú 623
啤 pí 584	彳 部	饭 fàn 194	汗 hàn 340	混 hùn 389	渔 yú 863
售 shòu 705		饮 yǐn 852	污 wū 784	液 yè 841	淡 dàn 143
商 shāng 647	三至五画	饰 shì 695	江 jiāng 464	淀 diàn 161	深 shēn 670
兽 shòu 705		饲 sì 721	池 chí 103	渗 shèn 671	九画
九画	行 háng 340	蚀 shí 684	四画	汽 qì 610	
喊 hǎn 340	xíng 820	馆 guǎn 305	没 méi 564	mò 571	滞 zhì 922
善 shàn 647	征 zhēng 900	冫 部			游 yóu 859
口部	往 wǎng 776		状 zhuàng 946	五画	温 wēn 781
三画	六画	广部	浅 qiǎn 615	渡 dù 170	游 yóu 859
团 tuán 765	待 dài 137		广 guǎng 309	法 fǎ 188	十画
因 yīn 847	律 lǜ 555	四至五画	泄 xiè 810	滥 làn 532	
回 huí 379	九至十画		河 hé 359	油 yóu 859	溢 yì 847
四画	街 jiē 474	床 chuáng 123	泊 bó 46	漆 qī 605	漂 piāo 585
园 yuán 869	循 xún 830	库 kù 526	沿 yán 833	piǎo 585	
困 kùn 530	微 wēi 777	应 yīng 852	注 zhù 932	漏 lòu 551	十二画以上
囤 tún 767	衡 héng 363	yìng 854	波 bō 43	潜 qián 614	
五至七画	彡 部	序 xù 828	六画	潮 cháo 90	激 jī 420
国 guó 319	形 xíng 821	店 diàn 160	测 cè 72	灌 guàn 308	
固 gù 297	参 cān 66	底 dǐ 150	洗 xǐ 790	快 kuài 527	性 xìng 822
图 tú 763	须 xū 824	废 fèi 208	活 huó 390		
圆 yuán 870	彩 cǎi 66	六画	派 pài 579	情 qíng 619	惯 guàn 308
山部	彳 部	庭 tíng 751	洽 qià 612	七画	
岸 àn 3	狂 kuáng 529	十画以上	洛 luò 557		涨 zhǎng 893
巾部	狐 hú 365	廉 lián 544	浓 nóng 577	流 liú 549	二画
一至三画	独 dú 169	腐 fǔ 232	津 jīn 485	润 rùn 646	
币 bì 35	猛 měng 566	门部	酒 jiǔ 509	浪 làng 532	冂 部
布 bù 54	夕 部	门 mén 566		消 xiāo 800	
市 shì 686	名 míng 568	闭 bì 35	涡 wō 784	二画	冂 部
师 shī 678	多 duō 176	问 wèn 783	海 hǎi 333		
吊 diào 161	罗 luó 556	闲 xián 792	涂 tú 764	冂 部	冂 部
六至九画	父 部	间 jiàn 460	浮 fú 230		
帮 bāng 13	处 chǔ 116	冫 部	涤 dí 148	冂 部	冂 部
带 dài 137	各 gè 255	二画	流 liú 549		
常 cháng 83	条 tiáo 742	冂 部	润 rùn 646	冂 部	冂 部
处 chǔ 116	冂 zhī 912	冂 部	浪 làng 532		
冂 zhī 912	冂 部	冂 部	涨 zhǎng 893	冂 部	冂 部

慢 màn 560	远 yuǎn 873	四至六画	妨 fáng 200	给 gěi 256
㐁 部	违 wéi 777	层 céng 73	五画	jǐ 424
三至四画	运 yùn 874	尾 wěi 779	委 wěi 779	绝 jué 514
字 yǔ 863	还 huán 372	局 jú 511	姐 jiě 479	统 tǒng 758
守 shǒu 703	连 lián 541	居 jū 510	始 shǐ 686	七画
字 zì 955	近 jìn 492	屋 wū 785	六画	继 jì 438
安 ān 1	返 fǎn 194	七画以上	要 yāo 836	八画
完 wán 774	迟 chí 103	展 zhǎn 889	yào 838	续 xù 829
宏 hóng 364	五至六画	屠 tú 764	马 部	绳 shéng 676
灾 zāi 881	选 xuǎn 829	属 shǔ 708	马 mǎ 557	维 wéi 778
五至六画	适 shì 695	履 lǚ 554	驳 bó 45	绸 chóu 108
宝 bǎo 19	追 zhuī 946	己 (巳) 部	驻 zhù 933	综 zōng 957
宗 zōng 957	逃 táo 733	已 yǐ 844	验 yàn 834	绿 lǜ 555
定 dìng 164	送 sòng 721	包 bāo 14	骗 piàn 585	九画
宜 yí 843	逆 nì 574	导 dǎo 145	乡 部	纆 lǎn 532
审 shěn 670	退 tuì 766	异 yì 846	二至三画	绋 jī 419
官 guān 304	七画	弓 部	纠 jiū 508	缎 duàn 172
实 shí 682	速 sù 722	引 yǐn 851	红 hóng 363	缓 huǎn 374
室 shì 695	造 zào 883	弧 hú 365	纤 xiān 792	编 biān 36
客 kè 522	透 tòu 763	弥 mí 566	约 yuē 873	十画以上
七画	透 tú 764	弱 ruò 646	级 jí 420	缝 féng 227
宽 kuān 528	递 dì 153	弹 tán 732	纪 jì 433	缩 suō 728
家 jiā 441	通 tōng 753	强 qiáng 615	四画	缴 jiǎo 473
宴 yàn 834	九画	qiǎng 616	纯 chún 123	王 部
八画	遗 yí 844	子 部	纱 shā 647	一至四画
寄 jì 438	逾 yú 863	子 zǐ 955	纳 nà 572	玉 yù 864
密 mì 567	道 dào 146	存 cún 125	纵 zòng 959	主 zhǔ 931
九至十一画	十二画以上	学 xué 830	纸 zhǐ 916	全 quán 629
富 fù 241	遵 zūn 965	孤 gū 293	纺 fǎng 202	玩 wán 775
塞 Sài 646	邀 yāo 838	孵 fū 227	纽 niǚ 575	环 huán 373
寡 guǎ 300	避 bì 35	女 部	五画	现 xiàn 793
察 chá 77	㐃 (㐄) 部	女 nǚ 577	组 zǔ 962	五画以上
㐂 部	归 guī 314	三画	细 xì 791	珍 zhēn 900
二至四画	当 dāng 144	奸 jiān 453	织 zhī 912	玻 bō 45
边 biān 36	dàng 144	妇 fù 236	终 zhōng 925	珠 zhū 931
迂 yū 862	寻 xún 830	好 hǎo 345	经 jīng 493	班 bān 10
过 guò 331	灵 líng 546	四画	六画	理 lǐ 537
达 dá 128	录 lù 552	妥 tuǒ 769	结 jié 475	琥 hǔ 365
迂 qiān 612	尸 部	姊 zǐ 955	绕 rào 634	瑞 ruì 645
进 jìn 486	一画	绘 huì 389	韦 部	刼 rèn 640
	尺 chǐ 104			

木(木)部		柴 chái 77	轨 guǐ 318	日部		贩 fàn 195
		案 àn 7	军 jūn 514			贬 biǎn 36
七画			转 zhuǎn 939	一至三画		购 gòu 290
一画		检 jiǎn 454	轮 lún 556			贮 zhù 933
木 mù 571		桶 tǒng 759	软 ruǎn 645	四画		货 huò 392
		渠 qú 623				质 zhì 920
二画			五画以上			贫 tān 731
未 wèi 781			轻 qīng 617	旧 jiù 509		
本 běn 33			载 zài 882	早 zǎo 883		五画
术 shù 708			辅 fǔ 231	旱 hàn 340		贵 guì 318
		八画	输 shū 706	时 shí 680		贱 jiàn 463
棋 qí 606				旷 kuàng 529		贴 tiē 749
植 zhí 915			戈部	四画		贷 dài 134
森 sēn 647			戈 gē 253	旺 wàng 776		贸 mào 561
棉 mián 567				明 míng 570		费 fèi 209
棚 péng 583			二画	易 yì 846		贺 hè 361
集 jí 421			成 chéng 94	昂 áng 8		
九画			划 huá 369	五画		六至七画
材 cái 58		椴 duàn 172	huà 371	春 chūn 123		贿 huì 389
极 jí 420		概 gài 244		显 xiǎn 793		赁 lìn 546
条 tiáo 742			三至六画	七画		资 zī 949
床 chuáng 123			我 wǒ 784	晚 wǎn 775		赊 shē 661
四画		模 mó 570	或 huò 392	八画		
林 lín 545		榨 zhà 886	战 zhàn 892	替 tì 741		赋 fù 241
枢 shū 706			载 zài 882	暂 zàn 883		赎 shú 708
柜 guì 318		十一画		量 liáng 544		赔 péi 581
板 bǎn 10		横 héng 362	八画以上	景 jǐng 505		
松 sōng 721		hèng 363	裁 cái 64	普 pǔ 600		十画
枸 gòu 290		槽 cáo 71	截 jié 479	十一画		赚 zhuàn 942
果 guǒ 330		橡 xiàng 799	戳 chuō 124	水(水)部		
采 cǎi 65		十二画		暴 bào 32		水 shuǐ 712
五画		橱 chú 116	比部	日(日)部		永 yǒng 855
荣 róng 643		橙 chéng 103	比 bǐ 34	冒 mào 561		求 qiú 622
标 biāo 38		犬部	瓦部	最 zuì 962		录 lù 552
栈 zhàn 892			瓦 wǎ 769	贝部		
相 xiāng 797		状 zhuàng 946	瓷 cí 124	贝 bèi 32		见部
查 chá 76			瓶 píng 599	二至四画		见 jiàn 459
树 shù 708		歹部		负 fù 236		观 guān 304
亲 qīn 616		列 liè 545	止部	员 yuán 869		规 guī 314
染 rǎn 634		死 sǐ 720	正 zhèng 901	财 cái 60		视 shì 694
六画		残 cán 68	武 wǔ 788	责 zé 883		
			歧 qí 605	账 zhàng 894		牛(牛牛)部
桥 qiáo 616		车部	支部	二至六画		牛 niú 575
格 gé 253		车 chē 90	敲 qiāo 616			
校 jiào 473						
核 hé 359		一至四画				
样 yàng 835						
根 gēn 256		轧 zhá 886				牟 móu 571

告 gào 253	牌 pái 579	二至四画	𠂇部	禁 jìn 492
物 wù 788	斤部	次 cì 124	五至六画	石部
牵 qiān 612	斤 jīn 482	欢 huān 372	点 diǎn 155	石 shí 679
牲 shēng 676	所 suǒ 728	欧 ōu 577	热 rè 634	三至四画
特 tè 733	断 duàn 172	软 ruǎn 645	九画以上	矿 kuàng 529
十一画	新 xīn 812	炊 chuī 123	照 zhào 898	码 mǎ 557
靠 kào 519	爪(𠂇)部	款 kuǎn 528	熏 xūn 830	研 yán 833
手部	妥 tuǒ 769	欺 qī 605	熊 xióng 822	砂 shā 647
手 shǒu 701	爬 pá 578	风部	熟 shú 708	五画以上
气部	采 cǎi 65	风 fēng 224	户部	破 pò 599
气 qì 610	受 shòu 704	爻部	户 hù 367	硬 yìng 854
氮 dàn 144	乳 rǔ 644	文部	启 qǐ 609	确 què 632
毛部	孵 fū 227	文 wén 782	房 fáng 201	碰 pèng 583
毛 máo 561	月(月)部	方部	扁 biǎn 37	磋 cuō 127
尾 wěi 779	月 yuè 873	方 fāng 196	扇 shàn 647	磁 cí 124
毫 háo 345	二画	旅 lǚ 553	雇 gù 299	磅 bàng 13
女部	有 yǒu 860	火部	礻部	磨 mó 570
二至五画	四画	火 huǒ 391	礼 lǐ 536	龙部
收 shōu 695	股 gǔ 294	二至三画	社 shè 667	堇 jǐn 550
改 gǎi 241	肥 féi 207	灰 huī 378	视 shì 694	业部
放 fàng 203	服 fú 227	灯 dēng 146	祝 zhù 933	业 yè 838
政 zhèng 905	育 yù 864	灾 zāi 881	福 fú 231	目部
故 gù 298	五画	灵 líng 546	心部	目 mù 571
六至七画	胡 hú 365	五至六画	必 bì 35	盲 máng 560
致 zhì 922	背 bèi 32	炊 chuī 123	急 jí 421	相 xiāng 797
效 xiào 805	胜 shèng 677	炼 liàn 544	总 zǒng 957	省 shěng 677
救 jiù 509	六画	烘 hōng 363	恶 è 179	看 kàn 519
八画以上	胶 jiāo 473	烟 yān 831	息 xī 790	睡 shuì 719
散 sǎn 646	能 néng 573	焊 hàn 340	悬 xuán 829	田部
敞 chǎng 88	七画	煤 méi 564	惩 chéng 103	甲 jiǎ 442
数 shǔ 708	脱 tuō 768	燃 rán 633	意 yì 847	申 shēn 668
shù 709	八画	爆 bào 32	母部	电 diàn 155
敷 fū 227	期 qī 601		母 mǔ 571	由 yóu 858
整 zhěng 901	朝 cháo 90		每 měi 565	三画
片部	肓 jīng 504		毒 dú 169	备 bèi 32
片 piàn 585	欠部		示部	四画
版 bǎn 11	欠 qiàn 615		示 shì 691	界 jiè 481
			票 piào 585	

五至六画		zuàn 962	租 zū 959	穴部		页部	
留 liú 550	钾 jiǎ 442	积 jī 415	秩 zhì 922	穷 qióng 622	622	二至三画	
畜 chù 118	铁 tiě 750	称 chēng 94	秘 mì 566	空 kōng 523	523		
xù 828	铅 qiān 612	六至七画		kòng 523	523		
累 lěi 535	六画		移 yí 843	容 róng 643	643		
七画以上		铜 tóng 758	程 chéng 102	窝 wō 784	784	顶 dǐng 162	
番 fān 192	铣 xǐ 790	铬 gè 255	稀 xī 790	窗 chuāng 123	123	项 xiàng 798	
富 fù 241	银 yín 847	九至十画		𠂔部		顺 shùn 719	
𠂔部		七画		补 bǔ 47	47	须 xū 824	
罗 luó 556	铸 zhù 934	白部		初 chū 115	115	四画以上	
罚 fá 187	铺 pū 600	稳 wěn 783	稽 jī 419	衬 chèn 94	94	顾 gù 299	
罢 bà 8	销 xiāo 802	稿 gǎo 253	被 bèi 33		33	殓 bān 10	
皿部		锅 guō 318	裱 biǎo 43		43	预 yù 864	
八画以上		疒部		裸 luǒ 557	557	领 lǐng 547	
四至五画		错 cuò 127	白 bái 9	疋部		额 é 179	
盈 yíng 853	锚 máo 561	锻 duàn 172	百 bǎi 9	蛋 dàn 144	144	虚 xū 824	
盐 yán 834	镀 dù 170	镑 bàng 13	的 dí 148	皮部		虫部	
监 jiān 453	矢部		瓜 guā 300	皮 pí 584	584	虫 chóng 105	
盎 àng 8	知 zhī 912	短 duǎn 171	疒部	耒部		虾 xiā 791	
六画		禾部		耕 gēng 258	258	蛋 dàn 144	
盘 pán 580	疾 jí 421	疲 pí 584	立部	耗 hào 346	346	融 róng 644	
盒 hé 361	立 lì 537	产 chǎn 78	一画	老 (耂)部		缶部	
盗 dào 146	利 lì 538	竖 shù 708		老 lǎo 534	534	缺 quē 631	
盖 gài 244	私 sī 720	亲 qīn 616	四至六画	考 kǎo 519	519	罐 guàn 309	
𠂔部		站 zhàn 893		耳部		舌部	
二画		竞 jìng 506	四至六画	取 qǔ 624		甜 tián 742	
针 zhēn 900	季 jì 437	章 zhāng 893		职 zhí 914		辞 cí 124	
四画		委 wěi 779	坚 shù 708	联 lián 541	541	竹 (𦵹)部	
钙 gài 244	四画		亲 qīn 616	臣部		五画	
钞 chāo 88	香 xiāng 798	种 zhǒng 926	站 zhàn 893	卧 wò 784		笨 bèn 34	
钟 zhōng 926	种 zhǒng 926	zhòng 927	竞 jìng 506	西 (𠂔)部		符 fú 230	
钢 gāng 246	秋 qiū 622	科 kē 519	章 zhāng 893	要 yāo 836	836	第 dì 154	
钨 wū 785	五画		童 tóng 758	yào 838	838	六画	
钩 gōu 290	乘 chéng 102	秤 chèng 103	竣 jùn 515	票 piào 585	585	等 děng 147	
五画		七画以上		覆 fù 241	241	筑 zhù 934	
钱 qián 614	五画		意 yì 847	要 yāo 836		策 cè 73	
钳 qián 614	五画		童 tóng 758	yào 838		答 dá 128	
钻 zuān 962	五画		竣 jùn 515	票 piào 585			
	五画		意 yì 847	覆 fù 241			

七画		三至五画		配 pèi 582	辛部		磨 mó 570
筹 chóu 108	类 lèi 535	酬 chóu 108	辰部	酿 niàng 575	辛 xīn 812	黑部	
筌 qiān 612	粉 fēn 223				辞 cí 124		黑 hēi 361
简 jiǎn 459	粘 zhān 889				辩 biàn 38	默 mò 571	
八画以上		粗 cū 125	脣 chún 124	雨(雨)部			
算 suàn 723	七至十画		豕部	零 líng 547			
管 guǎn 305	粮 liáng 544		家 jiā 441	需 xū 824			
箱 xiāng 798	精 jīng 505		象 xiàng 799	霓 ní 574			
篮 lán 532	糊 hú 365		豪 háo 345	霜 shuāng 712			
簿 bù 57	糖 táng 732		里部	露 lù 553			
自部		艮(艮)部	里 lǐ 537	佳部			
自 zì 955	良 liáng 544	即 jí 421	重 chóng 105	难 nán 573			
息 xī 790			zhòng 928	售 shòu 705			
舟部		羽部	量 liáng 544	集 jí 421			
舱 cāng 70	羽 yǔ 863		童 tóng 758	雇 gù 299			
航 háng 342	扇 shàn 647		足(足)部	雕 diāo 161			
盘 pán 580	翻 fān 192		趺 dǎn 176	金部			
舶 bó 46	糸部		跌 diē 162	金 jīn 482			
船 chuán 118	系 xì 790		跨 kuà 526	鉴 jiàn 463			
衣部		索 suǒ 729	路 lù 552	鱼部			
衰 shuāi 711	紧 jǐn 486		跟 gēn 256	鱼 yú 863			
袋 dài 138	累 lěi 535		身部	鲜 xiān 792			
裁 cái 64	繁 fán 193		身 shēn 670	革部			
装 zhuāng 942	走部		躲 duǒ 178	革 gé 253			
羊(𦍋)部		走 zǒu 959	采部	鞋 xié 810			
羊 yáng 835	起 qǐ 609		番 fān 192	骨部			
三画		越 yuè 874	谷部	骨 gǔ 297			
差 chā 73	趋 qū 623		谷 gǔ 294	食部			
chāi 77	超 chāo 88		豁 huò 410	食 shí 684			
养 yǎng 835	赤部		豸部	餐 cān 68			
美 měi 565	赤 chì 105		貂 diāo 161	音部			
五画		豆部	角部	章 zhāng 893			
盖 gài 244	豆 dòu 169		角 jiǎo 473	麻部			
六画		短 duǎn 171	解 jiě 479	麻 má 557			
善 shàn 647	登 dēng 146						
米部		酉部					
米 mǐ 566	酌 zhuó 948						